

**CÔNG TY TNHH XDCT
HÙNG VƯƠNG**

---oOo---

Số: 01D /CVHV.22

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm

BTĐS định kỳ tại Sở Xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---oOo---

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2023

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày 01-01-2023.....
Chuyển:.....	
Số và ký hiệu HS:.....	

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Công BTCT định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):
 - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
 - Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

Nhà máy Bê Tông Đúc Sẵn Hùng Vương – Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Nhà máy Bê Tông Hùng Vương-Thiện Tân – Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: Tổ 10, ấp Ông Hoàng, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Công ty TNHH Tiên Phong Vĩnh Cửu – Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: Tổ 13, ấp 2, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: 670-672 Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:

Nhà máy Bê Tông Đúc Sẵn Hùng Vương

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Nhà máy Bê Tông Hùng Vương – Thiện Tân

Địa chỉ: Tổ 10, ấp Ông Hoàng, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Công ty TNHH Tiên Phong Vĩnh Cửu

Địa chỉ: Tổ 13, ấp 2, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

- Họ và tên: Trương Ngọc Kha
- Địa chỉ: 670-672 Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0972.971.918
- Mail: khatn@hungvuongco.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2023 cho đến 31/12/2023.

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và



kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đào Văn Hạc





TP. HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG

-----000-----

ISO 9001:2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----000-----

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01/D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Dvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	ÔNG CÔNG - CỌC BÊ TÔNG								
	I	CÔNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC							
	1	Cống rung ép Ø300, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300 (L=3.0m)	354,000	330,000	-7%	Hùng Vương	Việt Nam
	2	Cống rung ép Ø400, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400 (L=3.0m)	437,000	401,000	-8%	Hùng Vương	Việt Nam
	3	Cống rung ép Ø500, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø500 (L=3.0m)	560,000	498,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	4	Cống rung ép Ø600, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600 (L=3.0m)	673,000	567,000	-16%	Hùng Vương	Việt Nam
	5	Cống rung ép Ø700, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø700 (L=3.0m)	877,000	777,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	6	Cống rung ép Ø800, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800 (L=3.0m)	1,005,000	895,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	7	Cống rung ép Ø900, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø900 (L=3.0m)	1,258,000	1,154,000	-8%	Hùng Vương	Việt Nam
	8	Cống rung ép Ø1000, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000 (L=3.0m)	1,477,000	1,339,000	-9%	Hùng Vương	Việt Nam
	9	Cống rung ép Ø1200, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200 (L=3.0m)	2,311,000	2,255,000	-2%	Hùng Vương	Việt Nam
	10	Cống rung ép Ø1500, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500 (L=3.0m)	3,161,000	2,792,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam
	11	Cống rung ép Ø1800, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1800 (L=3.0m)	4,797,000	3,764,000	-22%	Hùng Vương	Việt Nam
	12	Cống rung ép Ø2000, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2000 (L=3.0m)	5,505,000	4,390,000	-20%	Hùng Vương	Việt Nam
	13	Cống rung ép Ø300, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300 (L=3.0m)	359,000	334,000	-7%	Hùng Vương	Việt Nam
	14	Cống rung ép Ø400, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400 (L=3.0m)	450,000	412,000	-8%	Hùng Vương	Việt Nam
	15	Cống rung ép Ø500, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø500 (L=3.0m)	576,000	513,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	16	Cống rung ép Ø600, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600 (L=3.0m)	705,000	598,000	-15%	Hùng Vương	Việt Nam
	17	Cống rung ép Ø700, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø700 (L=3.0m)	957,000	830,000	-13%	Hùng Vương	Việt Nam
	18	Cống rung ép Ø800, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800 (L=3.0m)	1,098,000	969,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam



TP.HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG



ISO 9001:2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Tp.Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01/D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Dvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	19	Cổng rung ép Ø900, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø900 (L=3.0m)	1,388,000	1,256,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	20	Cổng rung ép Ø1000, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000 (L=3.0m)	1,617,000	1,441,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	21	Cổng rung ép Ø1200, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200 (L=3.0m)	2,690,000	2,453,000	-9%	Hùng Vương	Việt Nam
	22	Cổng rung ép Ø1500, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500 (L=3.0m)	3,673,000	3,156,000	-14%	Hùng Vương	Việt Nam
	23	Cổng rung ép Ø1800, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1800 (L=3.0m)	5,060,000	4,377,000	-13%	Hùng Vương	Việt Nam
	24	Cổng rung ép Ø2000, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2000 (L=3.0m)	5,755,000	5,020,000	-13%	Hùng Vương	Việt Nam
	25	Cổng rung ép Ø300, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300 (L=3.0m)	368,000	340,000	-8%	Hùng Vương	Việt Nam
	26	Cổng rung ép Ø400, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400 (L=3.0m)	468,000	431,000	-8%	Hùng Vương	Việt Nam
	27	Cổng rung ép Ø500, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø500 (L=3.0m)	636,000	569,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	28	Cổng rung ép Ø600, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600 (L=3.0m)	740,000	659,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	29	Cổng rung ép Ø700, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø700 (L=3.0m)	967,000	851,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam
	30	Cổng rung ép Ø800, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800 (L=3.0m)	1,122,000	1,015,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	31	Cổng rung ép Ø900, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø900 (L=3.0m)	1,492,000	1,349,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	32	Cổng rung ép Ø1000, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000 (L=3.0m)	1,692,000	1,522,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	33	Cổng rung ép Ø1200, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200 (L=3.0m)	2,775,000	2,492,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	34	Cổng rung ép Ø1500, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500 (L=3.0m)	3,951,000	3,365,000	-15%	Hùng Vương	Việt Nam
	35	Cổng rung ép Ø1800, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1800 (L=3.0m)	5,580,000	4,708,000	-16%	Hùng Vương	Việt Nam
	36	Cổng rung ép Ø2000, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2000 (L=3.0m)	6,385,000	5,383,000	-16%	Hùng Vương	Việt Nam
	37	Cổng rung ép Ø2200, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2200 (L=3.0m)	8,092,000	7,099,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam
	38	Cổng rung ép Ø2300, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2300 (L=3.0m)	8,591,000	7,536,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam



TP.HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG

-----000-----

ISO 9001:2015



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----000-----

Tp.Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01/D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	39	Cổng rung ép Ø2400, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2400 (L=3.0m)	9,541,000	8,366,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam
	40	Cổng rung ép Ø2500, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2500 (L=3.0m)	10,713,000	9,388,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam
	41	Cổng rung ép Ø2600, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2600 (L=3.0m)	11,361,000	9,958,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam
	42	Cổng rung ép Ø2800, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2800 (L=3.0m)	13,018,000	11,419,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam
	43	Cổng rung ép Ø3000, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø3000 (L=3.0m)	14,429,000	12,654,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam
	44	Cổng rung ép Ø3600, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø3600 (L=3.0m)	20,216,000	17,726,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam
	45	Cổng ly tâm Ø300, Vĩa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300 (L=4m)	406,000	360,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	46	Cổng ly tâm Ø400, Vĩa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400 (L=4m)	484,000	431,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	47	Cổng ly tâm Ø500, Vĩa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø500 (L=4m)	634,000	567,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	48	Cổng ly tâm Ø600, Vĩa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600 (L=4m)	701,000	628,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	49	Cổng ly tâm Ø700, Vĩa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø700 (L=4m)	977,000	878,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	50	Cổng ly tâm Ø800, Vĩa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800 (L=4m)	1,125,000	1,010,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	51	Cổng ly tâm Ø900, Vĩa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø900 (L=4m)	1,460,000	1,310,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	52	Cổng ly tâm Ø1000, Vĩa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000 (L=4m)	1,691,000	1,520,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	53	Cổng ly tâm Ø1200, Vĩa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200 (L=4m)	2,897,000	2,591,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	54	Cổng ly tâm Ø1250, Vĩa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1250 (L=4m)	2,943,000	2,632,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	55	Cổng ly tâm Ø1500, Vĩa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500 (L=4m)	3,669,000	3,150,000	-14%	Hùng Vương	Việt Nam
	56	Cổng ly tâm Ø1800, Vĩa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1800 (L=4m)	5,002,000	4,310,000	-14%	Hùng Vương	Việt Nam
	57	Cổng ly tâm Ø2000, Vĩa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2000 (L=4m)	5,790,000	4,981,000	-14%	Hùng Vương	Việt Nam
	58	Cổng ly tâm Ø300, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300 (L=4m)	410,000	364,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam



TP.HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG

-----o0o-----

ISO 9001:2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Tp.Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	59	Cống ly tâm Ø400, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400 (L=4m)	498,000	443,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	60	Cống ly tâm Ø500, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø500 (L=4m)	655,000	585,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	61	Cống ly tâm Ø600, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600 (L=4m)	742,000	664,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	62	Cống ly tâm Ø700, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø700 (L=4m)	1,049,000	940,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	63	Cống ly tâm Ø800, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800 (L=4m)	1,225,000	1,097,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	64	Cống ly tâm Ø900, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø900 (L=4m)	1,599,000	1,430,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	65	Cống ly tâm Ø1000, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000 (L=4m)	1,828,000	1,639,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	66	Cống ly tâm Ø1200, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200 (L=4m)	3,165,000	2,824,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	67	Cống ly tâm Ø1250, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1250 (L=4m)	3,260,000	2,907,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	68	Cống ly tâm Ø1500, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500 (L=4m)	4,188,000	3,579,000	-15%	Hùng Vương	Việt Nam
	69	Cống ly tâm Ø1800, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1800 (L=4m)	5,875,000	5,032,000	-14%	Hùng Vương	Việt Nam
	70	Cống ly tâm Ø2000, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2000 (L=4m)	6,687,000	5,722,000	-14%	Hùng Vương	Việt Nam
	71	Cống ly tâm Ø200, H30 (L=2m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø200 (L=2m)	350,000	310,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	72	Cống ly tâm Ø300, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300 (L=4m)	418,000	371,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	73	Cống ly tâm Ø400, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400 (L=4m)	523,000	464,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	74	Cống ly tâm Ø500, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø500 (L=4m)	731,000	651,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	75	Cống ly tâm Ø600, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600 (L=4m)	825,000	736,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	76	Cống ly tâm Ø700, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø700 (L=4m)	1,077,000	965,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	77	Cống ly tâm Ø800, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800 (L=4m)	1,288,000	1,151,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	78	Cống ly tâm Ø900, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø900 (L=4m)	1,725,000	1,539,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam



TP.HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG

-----o0o-----

ISO 9001:2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Tp.Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01/D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	79	Cống ly tâm Ø1000, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000 (L=4m)	1,939,000	1,735,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	80	Cống ly tâm Ø1200, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200 (L=4m)	3,217,000	2,869,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	81	Cống ly tâm Ø1250, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1250 (L=4m)	3,366,000	2,999,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	82	Cống ly tâm Ø1500, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500 (L=4m)	4,485,000	3,825,000	-15%	Hùng Vương	Việt Nam
	83	Cống ly tâm Ø1800, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1800 (L=4m)	6,345,000	5,421,000	-15%	Hùng Vương	Việt Nam
	84	Cống ly tâm Ø2000, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2000 (L=4m)	7,203,000	6,149,000	-15%	Hùng Vương	Việt Nam
	85	Cống ly tâm Ø300 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø300 (L=4m)	512,000	430,000	-16%	Hùng Vương	Việt Nam
	86	Cống ly tâm Ø400 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø400 (L=4m)	629,000	530,000	-16%	Hùng Vương	Việt Nam
	87	Cống ly tâm Ø600 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø600 (L=4m)	994,000	849,000	-15%	Hùng Vương	Việt Nam
	88	Cống ly tâm Ø800 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø800 (L=4m)	1,810,000	1,540,000	-15%	Hùng Vương	Việt Nam
	89	Cống ly tâm Ø1000 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1000 (L=4m)	2,607,000	2,230,000	-14%	Hùng Vương	Việt Nam
	90	Cống ly tâm Ø1200 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1200 (L=4m)	3,767,000	3,232,000	-14%	Hùng Vương	Việt Nam
	91	Cống ly tâm Ø1500 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø1500 (L=4m)	5,162,000	4,372,000	-15%	Hùng Vương	Việt Nam
	92	Cống ly tâm Ø2000 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012 - Ø2000 (L=4m)	7,701,000	6,596,000	-14%	Hùng Vương	Việt Nam
	II	GỐI CỐNG							
	1	Gối cống Rung ép Ø300	cái	TCVN 10799:2015 - Ø300 (460x250)	113,000	99,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam
	2	Gối cống Rung ép Ø400	cái	TCVN 10799:2015 - Ø400 (520x250)	123,000	110,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	3	Gối cống Rung ép Ø500	cái	TCVN 10799:2015 - Ø500 (650x250)	170,000	149,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam
	4	Gối cống Rung ép Ø600	cái	TCVN 10799:2015 - Ø600 (700x250)	204,000	178,000	-13%	Hùng Vương	Việt Nam
	5	Gối cống Rung ép Ø700	cái	TCVN 10799:2015 - Ø700 (780x250)	225,000	197,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam



TP. HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG

-----000-----

ISO 9001:2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----000-----

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01/D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	6	Gối cổng Rung ép Ø800	cái	TCVN 10799:2015 - Ø800 (840x250)	246,000	215,000	-13%	Hùng Vương	Việt Nam
	7	Gối cổng Rung ép Ø900	cái	TCVN 10799:2015 - Ø900 (950x250)	303,000	264,000	-13%	Hùng Vương	Việt Nam
	8	Gối cổng Rung ép Ø1000	cái	TCVN 10799:2015 - Ø1000 (990x250)	352,000	307,000	-13%	Hùng Vương	Việt Nam
	9	Gối cổng Rung ép Ø1200	cái	TCVN 10799:2015 - Ø1200 (1180x250)	446,000	389,000	-13%	Hùng Vương	Việt Nam
	10	Gối cổng Rung ép Ø1500	cái	TCVN 10799:2015 - Ø1500 (1340x250)	558,000	488,000	-13%	Hùng Vương	Việt Nam
	11	Gối cổng Rung ép Ø1800	cái	TCVN 10799:2015 - Ø1800 (1580x250)	697,000	609,000	-13%	Hùng Vương	Việt Nam
	12	Gối cổng Rung ép Ø2000	cái	TCVN 10799:2015 - Ø2000 (1710x250)	768,000	671,000	-13%	Hùng Vương	Việt Nam
	13	Gối cổng Rung ép Ø2200	cái	TCVN 10799:2015 - Ø2200 (2270x450)	2,092,000	1,899,000	-9%	Hùng Vương	Việt Nam
	14	Gối cổng Rung ép Ø2300	cái	TCVN 10799:2015 - Ø2300 (2350x450)	2,184,000	1,984,000	-9%	Hùng Vương	Việt Nam
	15	Gối cổng Rung ép Ø2400	cái	TCVN 10799:2015 - Ø2400 (2500x450)	2,462,000	2,235,000	-9%	Hùng Vương	Việt Nam
	16	Gối cổng Rung ép Ø2500	cái	TCVN 10799:2015 - Ø2500 (2630x450)	2,635,000	2,391,000	-9%	Hùng Vương	Việt Nam
	17	Gối cổng Rung ép Ø2600	cái	TCVN 10799:2015 - Ø2600 (2730x450)	2,755,000	2,500,000	-9%	Hùng Vương	Việt Nam
	18	Gối cổng Rung ép Ø2800	cái	TCVN 10799:2015 - Ø2800 (2930x500)	3,822,000	3,470,000	-9%	Hùng Vương	Việt Nam
	19	Gối cổng Rung ép Ø3000	cái	TCVN 10799:2015 - Ø3000 (3130x500)	4,171,000	3,786,000	-9%	Hùng Vương	Việt Nam
	20	Gối cổng Rung ép Ø3600	cái	TCVN 10799:2015 - Ø3600 (3800x500)	5,921,000	5,369,000	-9%	Hùng Vương	Việt Nam
	21	Gối cổng Ly Tâm Ø200	cái	TCVN 10799:2015 - Ø200 (390x200)	82,000	71,000	-13%	Hùng Vương	Việt Nam
	22	Gối cổng Ly Tâm Ø300	cái	TCVN 10799:2015 - Ø300 (460x400)	135,000	132,000	-2%	Hùng Vương	Việt Nam
	23	Gối cổng Ly Tâm Ø400	cái	TCVN 10799:2015 - Ø400 (520x400)	162,000	158,000	-2%	Hùng Vương	Việt Nam
	24	Gối cổng Ly Tâm Ø500	cái	TCVN 10799:2015 - Ø500 (650x400)	202,000	197,000	-2%	Hùng Vương	Việt Nam
	25	Gối cổng Ly Tâm Ø600	cái	TCVN 10799:2015 - Ø600 (700x400)	239,000	234,000	-2%	Hùng Vương	Việt Nam



TP.HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG

-----o0o-----

ISO 9001:2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Tp.Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	26	Gối cống Ly Tâm Ø700	cái	TCVN 10799:2015 - Ø700 (780x400)	261,000	255,000	-2%	Hùng Vương	Việt Nam
	27	Gối cống Ly Tâm Ø800	cái	TCVN 10799:2015 - Ø800 (840x400)	289,000	284,000	-2%	Hùng Vương	Việt Nam
	28	Gối cống Ly Tâm Ø900	cái	TCVN 10799:2015 - Ø900 (950x400)	352,000	344,000	-2%	Hùng Vương	Việt Nam
	29	Gối cống Ly Tâm Ø1000	cái	TCVN 10799:2015 - Ø1000 (990x400)	409,000	400,000	-2%	Hùng Vương	Việt Nam
	30	Gối cống Ly Tâm Ø1200	cái	TCVN 10799:2015 - Ø1200 (1180x400)	525,000	513,000	-2%	Hùng Vương	Việt Nam
	31	Gối cống Ly Tâm Ø1250	cái	TCVN 10799:2015 - Ø1250 (1200x400)	537,000	525,000	-2%	Hùng Vương	Việt Nam
	32	Gối cống Ly Tâm Ø1500	cái	TCVN 10799:2015 - Ø1500 (1340x400)	652,000	638,000	-2%	Hùng Vương	Việt Nam
	33	Gối cống Ly Tâm Ø1800	cái	TCVN 10799:2015 - Ø1800 (1580x400)	813,000	796,000	-2%	Hùng Vương	Việt Nam
	34	Gối cống Ly Tâm Ø2000	cái	TCVN 10799:2015 - Ø2000 (1710x400)	897,000	880,000	-2%	Hùng Vương	Việt Nam
	III	CÔNG HỢP BTCT THOÁT NƯỚC							
	1	Cống hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	4,686,000	4,539,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	2	Cống hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	5,330,000	5,165,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	3	Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	7,624,000	7,412,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	4	Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	10,516,000	10,228,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	5	Cống hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	12,003,000	11,667,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	6	Cống hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	18,181,000	17,681,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	7	Cống hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	24,514,000	23,866,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	8	Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	13,730,000	13,337,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	9	Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	17,309,000	16,844,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	10	Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	21,683,000	21,060,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam



TP. HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG

-----o0o-----

ISO 9001:2015



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01/D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	11	Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	32,851,000	31,921,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	12	Cống hộp TK 3/98 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	47,069,000	45,740,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	13	Cống hộp TK 1/18 - 0.7 x 0.7 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 0.7 x 0.7 (L=1.2m)	3,168,000	3,065,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	14	Cống hộp TK 1/18 - 0.8 x 0.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 0.8 x 0.8 (L=1.2m)	3,493,000	3,380,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	15	Cống hộp TK 1/18 - 0.9 x 0.9 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 0.9 x 0.9 (L=1.2m)	4,235,000	4,103,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	16	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	4,417,000	4,282,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	17	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.0 x 1.5 (L=1.2m)	6,341,000	6,155,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	18	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	5,003,000	4,852,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	19	Cống hộp TK 1/18 - 1.3 x 1.3 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.3 x 1.3 (L=1.2m)	6,962,000	6,752,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	20	Cống hộp TK 1/18 - 1.4 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.4 x 1.0 (L=1.2m)	6,715,000	6,510,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	21	Cống hộp TK 1/18 - 1.4 x 1.4 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.4 x 1.4 (L=1.2m)	7,386,000	7,163,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	22	Cống hộp TK 1/18 - 1.5 x 1.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.5 x 1.5 (L=1.2m)	7,676,000	7,447,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	23	Cống hộp TK 1/18 - 1.5 x 1.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.5 x 1.8 (L=1.2m)	9,978,000	9,702,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	24	Cống hộp TK 1/18 - 1.5 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.5 x 2.0 (L=1.2m)	10,806,000	10,502,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	25	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	7,726,000	7,509,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	26	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	10,726,000	10,429,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	27	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.0 x 1.6 (L=1.2m)	10,857,000	10,554,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	28	Cống hộp TK 1/18 - 1.8 x 1.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.8 x 1.8 (L=1.2m)	11,538,000	11,207,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	29	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	11,310,000	11,004,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	30	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.0 x 2.5 (L=1.2m)	15,578,000	15,166,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam



TP. HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG

-----000-----

ISO 9001:2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----000-----

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01/D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	31	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.5 x 2.0 (L=1.2m)	16,459,000	16,009,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	32	Cống hộp TK 1/18 - 2.4 x 2.4 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.4 x 2.4 (L=1.2m)	18,236,000	17,725,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	33	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	17,574,000	17,100,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	34	Cống hộp TK 1/18 - 2.8 x 2.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.8 x 2.8 (L=1.2m)	23,546,000	22,911,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	35	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.0 x 3.0 (L=1.2m)	17,670,000	17,192,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	36	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 2.0 (L=1.2m)	21,750,000	21,157,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	37	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.5 x 3.0 (L=1.2m)	21,815,000	21,248,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	38	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 2.5 (L=1.2m)	23,309,000	22,677,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	39	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	24,404,000	23,760,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	40	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 3.5 (L=1.2m)	32,142,000	31,271,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	41	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 4.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 4.0 (L=1.2m)	37,301,000	36,327,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	42	Cống hộp TK 1/18 - 3.5 x 3.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.5 x 3.5 (L=1.2m)	39,186,000	38,052,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	43	Cống hộp TK 1/18 - 4.0 x 4.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 4.0 x 4.0 (L=1.2m)	49,395,000	47,993,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	44	Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	12,842,000	12,491,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	45	Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	18,308,000	17,804,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	46	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.0 x 1.6) (L=1.2m)	20,003,000	19,432,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	47	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	20,925,000	20,338,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	48	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.0 x 2.5) (L=1.2m)	26,736,000	26,026,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	49	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.5 x 2.0) (L=1.2m)	27,530,000	26,798,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	50	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.0 x 3.0) (L=1.2m)	29,047,000	28,278,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam



TP.HỒ CHÍ MINH

CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG

-----oOo-----

ISO 9001:2015



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----oOo-----

Tp.Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	51	Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(3.0 x 2.0) (L=1.2m)	38,749,000	37,700,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	52	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	32,558,000	31,646,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	53	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.5 x 3.0) (L=1.2m)	36,919,000	35,981,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	54	Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(3.0 x 2.5) (L=1.2m)	41,039,000	39,935,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	55	Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	46,211,000	44,927,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	56	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	4,920,000	4,780,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	57	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	5,597,000	5,438,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	58	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	8,005,000	7,780,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	59	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	11,042,000	10,732,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	60	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	12,603,000	12,248,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	61	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	19,090,000	18,554,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	62	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	25,740,000	25,021,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	63	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	14,417,000	14,010,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	64	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	18,174,000	17,665,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	65	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	22,767,000	22,124,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	66	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	34,494,000	33,523,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	67	Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	49,422,000	48,030,000	-3%	Hùng Vương	Việt Nam
	IV	JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC							
		Joint cao su cống tròn thoát nước							
	1	Joint cao su Cống Tròn Ø200	cái	ASTM C443-2003 - Ø200 (15x25)	15,000	15,000	0%	Hùng Vương	Việt Nam



TP.HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG

ISO 9001:2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tp.Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	2	Joint cao su Cổng Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003 - Ø300 (15x25)	20,600	20,600	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	3	Joint cao su Cổng Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003 - Ø400 (15x25)	26,300	26,300	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	4	Joint cao su Cổng Tròn Ø500	cái	ASTM C443-2003 - Ø500 (15x25)	31,100	31,100	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	5	Joint cao su Cổng Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003 - Ø600 (15x25)	36,800	36,800	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	6	Joint cao su Cổng Tròn Ø700	cái	ASTM C443-2003 - Ø700 (15x25)	42,800	42,800	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	7	Joint cao su Cổng Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003 - Ø800 (15x25)	47,700	47,700	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	8	Joint cao su Cổng Tròn Ø900	cái	ASTM C443-2003 - Ø900 (19x30)	53,600	53,600	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	9	Joint cao su Cổng Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003 - Ø1000 (19x30)	103,000	103,000	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	10	Joint cao su Cổng Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003 - Ø1200 (19x30)	125,000	125,000	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	11	Joint cao su Cổng Tròn Ø1250	cái	ASTM C443-2003 - Ø1250 (19x30)	128,000	128,000	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	12	Joint cao su Cổng Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003 - Ø1500 (19x30)	149,900	149,900	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	13	Joint cao su Cổng Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003 - Ø1800 (19x30)	178,000	178,000	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	14	Joint cao su Cổng Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003 - Ø200 (19x30)0	196,800	196,800	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	15	Joint cao su Cổng Tròn Ø2200	cái	ASTM C443-2003 - Ø2200 (19x30)	210,900	210,900	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	16	Joint cao su Cổng Tròn Ø2300	cái	ASTM C443-2003 - Ø2300 (19x30)	219,100	219,100	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	17	Joint cao su Cổng Tròn Ø2400	cái	ASTM C443-2003 - Ø2400 (19x30)	230,600	230,600	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	18	Joint cao su Cổng Tròn Ø2500	cái	ASTM C443-2003 - Ø2500 (19x30)	240,500	240,500	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	19	Joint cao su Cổng Tròn Ø2600	cái	ASTM C443-2003 - Ø2600 (19x30)	251,800	251,800	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	20	Joint cao su Cổng Tròn Ø2800	cái	ASTM C443-2003 - Ø2800 (19x30)	268,200	268,200	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	21	Joint cao su Cổng Tròn Ø3000	cái	ASTM C443-2003 - Ø3000 (19x30)	286,100	286,100	0%	Hùng Vương	Việt Nam



TP.HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG



ISO 9001:2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----oOo-----

Tp.Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01/D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	22	Joint cao su Cổng Tròn Ø3600	cái	ASTM C443-2003 - Ø3600 (19x30)	343,400	343,400	0%	Hùng Vương	Việt Nam
		Joint cao su cổng hộp thoát nước							
	1	Joint cao su Cổng Hộp - 0.7 x 0.7 m	cái	ASTM C443-2003 - 0.7 x 0.7 m (19x30)	84,000	84,000	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	2	Joint cao su Cổng Hộp - 0.8 x 0.8 m	cái	ASTM C443-2003 - 0.8 x 0.8 m (19x30)	94,500	94,500	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	3	Joint cao su Cổng Hộp - 0.9 x 0.9 m	cái	ASTM C443-2003 - 0.9 x 0.9 m (19x30)	106,100	106,100	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	4	Joint cao su Cổng Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003 - 1.0 x 1.0 m (19x30)	120,800	120,800	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	5	Joint cao su Cổng Hộp - 1.0 x 1.5 m	cái	ASTM C443-2003 - 1.0 x 1.5 m (19x30)	142,800	142,800	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	6	Joint cao su Cổng Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003 - 1.2 x 1.2 m (19x30)	140,700	140,700	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	7	Joint cao su Cổng Hộp - 1.3 x 1.3 m	cái	ASTM C443-2003 - 1.3 x 1.3 m (19x30)	151,200	151,200	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	8	Joint cao su Cổng Hộp - 1.4 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003 - 1.4 x 1.0 m (19x30)	140,700	140,700	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	9	Joint cao su Cổng Hộp - 1.4 x 1.4 m	cái	ASTM C443-2003 - 1.4 x 1.4 m (19x30)	161,700	161,700	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	10	Joint cao su Cổng Hộp - 1.5 x 1.5 m	cái	ASTM C443-2003 - 1.5 x 1.5 m (19x30)	172,200	172,200	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	11	Joint cao su Cổng Hộp - 1.5 x 1.8 m	cái	ASTM C443-2003 - 1.5 x 1.8 m (19x30)	192,200	192,200	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	12	Joint cao su Cổng Hộp - 1.5 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003 - 1.5 x 2.0 m (19x30)	202,700	202,700	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	13	Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003 - 1.6 x 1.6 m (19x30)	186,900	186,900	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	14	Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003 - 1.6 x 2.0 m (19x30)	211,100	211,100	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	15	Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003 - 2.0 x 1.6 m (19x30)	211,100	211,100	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	16	Joint cao su Cổng Hộp - 1.8 x 1.8 m	cái	ASTM C443-2003 - 1.8 x 1.8 m (19x30)	207,900	207,900	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	17	Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003 - 2.0 x 2.0 m (19x30)	234,200	234,200	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	18	Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003 - 2.0 x 2.5 m (19x30)	260,400	260,400	0%	Hùng Vương	Việt Nam



TP.HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG

-----o0o-----

ISO 9001:2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Tp.Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01/D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	19	Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003 - 2.5 x 2.0 m (19x30)	260,400	260,400	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	20	Joint cao su Cổng Hộp - 2.4 x 2.4 m	cái	ASTM C443-2003 - 2.4 x 2.4 m (19x30)	276,200	276,200	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	21	Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003 - 2.5 x 2.5 m (19x30)	291,900	291,900	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	22	Joint cao su Cổng Hộp - 2.8 x 2.8 m	cái	ASTM C443-2003 - 2.8 x 2.8 m (19x30)	322,400	322,400	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	23	Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003 - 2.0 x 3.0 m (19x30)	294,000	294,000	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	24	Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003 - 3.0 x 2.0 m (19x30)	288,800	288,800	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	25	Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003 - 2.5 x 3.0 m (19x30)	320,300	320,300	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	26	Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003 - 3.0 x 2.5 m (19x30)	320,300	320,300	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	27	Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003 - 3.0 x 3.0 m (19x30)	346,500	346,500	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	28	Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 3.5 m	cái	ASTM C443-2003 - 3.0 x 3.5 m (19x30)	378,000	378,000	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	29	Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 4.0 m	cái	ASTM C443-2003 - 3.0 x 4.0 m (19x30)	409,500	409,500	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	30	Joint cao su Cổng Hộp - 3.5 x 3.5 m	cái	ASTM C443-2003 - 3.5 x 3.5 m (19x30)	401,100	401,100	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	31	Joint cao su Cổng Hộp - 4.0 x 4.0 m	cái	ASTM C443-2003 - 4.0 x 4.0 m (19x30)	457,800	457,800	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	32	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003 - 2x(1.6 x 1.6) m (19x30)	279,300	279,300	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	33	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(1.6 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003 - 2x(1.6 x 2.0) m (19x30)	307,700	307,700	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	34	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003 - 2x(2.0 x 1.6) m (19x30)	307,700	307,700	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	35	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003 - 2x(2.0 x 2.0) m (19x30)	343,400	343,400	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	36	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003 - 2x(2.0 x 2.5) m (19x30)	390,600	390,600	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	37	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003 - 2x(2.5 x 2.0) m (19x30)	390,600	390,600	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	38	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003 - 2x(2.0 x 3.0) m (19x30)	436,800	436,800	0%	Hùng Vương	Việt Nam



TP.HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG



ISO 9001:2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Tp.Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01/D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	39	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003 - 2x(3.0 x 2.0) m (19x30)	441,000	441,000	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	40	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003 - 2x(2.5 x 2.5) m (19x30)	429,500	429,500	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	41	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003 - 2x(2.5 x 3.0) m (19x30)	480,400	480,400	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	42	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003 - 2x(3.0 x 2.5) m (19x30)	480,400	480,400	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	43	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003 - 2x(3.0 x 3.0) m (19x30)	515,600	515,600	0%	Hùng Vương	Việt Nam
	V	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC							
	1	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014 - PC A300 (L=6-12m)	287,000	259,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	2	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014 - PC B300 (L=6-12m)	344,000	310,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	3	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014 - PC C300 (L=6-12m)	402,000	361,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	4	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014 - PC A350 (L=6-12m)	350,000	317,000	-9%	Hùng Vương	Việt Nam
	5	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014 - PC B350 (L=6-12m)	410,000	370,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	6	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014 - PC C350 (L=6-12m)	482,000	433,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	7	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014 - PC A400 (L=6-14m)	468,000	425,000	-9%	Hùng Vương	Việt Nam
	8	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014 - PC B400 (L=6-14m)	586,000	528,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	9	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014 - PC C400 (L=6-14m)	631,000	568,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	10	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014 - PC A500 (L=6-15m)	691,000	626,000	-9%	Hùng Vương	Việt Nam
	11	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014 - PC B500 (L=6-15m)	832,000	750,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	12	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014 - PC C500 (L=6-15m)	946,000	850,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	13	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014 - PC A600 (L=6-15m)	888,000	805,000	-9%	Hùng Vương	Việt Nam
	14	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014 - PC B600 (L=6-15m)	1,129,000	1,017,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 01/D ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đvt (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Quy Cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất	Xuất xứ
					Khu vực: TP.Hồ Chí Minh				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
	15	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014 - PC C600 (L=6-15m)	1,266,000	1,138,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	16	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014 - PHC A300 (L=6-12m)	303,000	268,000	-12%	Hùng Vương	Việt Nam
	17	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014 - PHC B300 (L=6-12m)	361,000	321,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	18	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014 - PHC C300 (L=6-12m)	422,000	374,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	19	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014 - PHC A350 (L=6-12m)	368,000	328,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	20	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014 - PHC B350 (L=6-12m)	431,000	384,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	21	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014 - PHC C350 (L=6-12m)	506,000	449,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	22	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014 - PHC A400 (L=6-14m)	491,000	440,000	-10%	Hùng Vương	Việt Nam
	23	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014 - PHC B400 (L=6-14m)	615,000	547,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	24	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014 - PHC C400 (L=6-14m)	663,000	589,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	25	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014 - PHC A500 (L=6-15m)	726,000	648,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	26	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014 - PHC B500 (L=6-15m)	874,000	777,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	27	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014 - PHC C500 (L=6-15m)	993,000	881,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	28	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014 - PHC A600 (L=6-15m)	932,000	834,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	29	Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	TCVN 7888:2014 - PHC B600 (L=6-15m)	1,186,000	1,054,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam
	30	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014 - PHC C600 (L=6-15m)	1,330,000	1,180,000	-11%	Hùng Vương	Việt Nam

Phản ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tp. Hồ Chí Minh.

- Công tròn sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do Trung tâm Ứng dụng KHCN Trường Giao Thông Vận Tải III - Bộ GTVT lập tháng 09/2018 đối với công Rung ép, lập tháng 07/2018 đối với công Ly tâm.
- Công tròn (theo TK Sờ GTCC) sản xuất theo Bộ thiết kế mẫu kết cấu công trình thoát nước đô thị do Cty TNĐT lập năm 2002, được Sờ GTCC Tp.HCM duyệt theo QĐ số 1344/QĐ.GT ngày 24/04/2003.
- Công hợp sản xuất theo Bộ thiết kế định hình của Viện khoa học công nghệ GTVT- Bộ GTVT lập tháng 03/1998
- Công hợp sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do Trung Tâm ứng dụng khoa học và công nghệ GTVT-Bộ Giao Thông Vận Tải lập tháng 01/2018.
- Công hợp (theo TK Sờ GTCC) sản xuất theo Bộ thiết kế mẫu kết cấu công trình thoát nước đô thị do Cty TNĐT lập năm 2002, được Sờ GTCC Tp.HCM duyệt theo QĐ số 1344/QĐ.GT ngày 24/04/2003.
- Joint cao su sử dụng cho công thoát nước. Theo tiêu chuẩn ASTM C443-2003
- Cọc được sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cọc ống bê tông dự ứng lực do Trung Tâm ứng dụng khoa học và công nghệ GTVT-Bộ Giao Thông Vận Tải lập tháng 02/2022.
- Sản phẩm được kiểm soát bằng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001:2015

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ các biến động của các yếu tố hình thành giá.

- Thị trường biến động về việc giảm giá vật tư chính đầu vào.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (không có)

- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2023 cho đến 31/12/2023.
- Công ty TNHH XDCT Hùng Vương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.
- Công ty TNHH XDCT Hùng Vương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

